

CHÍNH PHỦ
Số: 57-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH

*Quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức*

CHÍNH PHỦ:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế lợi tức được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế lợi tức được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX thông qua ngày 6 tháng 7 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ LỢI TỨC

Điều 1. Đối tượng nộp thuế lợi tức bao gồm các tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và cá nhân kinh doanh có lợi tức (gọi chung là cơ sở kinh doanh) hoạt động thường xuyên hay không thường xuyên, có địa điểm kinh doanh cố định hay lưu động được quy định tại Điều 1, Điều 2, Luật Thuế lợi tức.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ LỢI TỨC

Điều 2. Doanh thu để tính lợi tức chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền dịch vụ và các khoản doanh thu khác chưa trừ một khoản phí tổn nào của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế được xác định phù hợp với đặc điểm của từng ngành nghề, hoạt động kinh doanh, theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 55-CP ngày 28-8-1993 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế doanh thu và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế doanh thu.

Điều 3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định lợi tức chịu thuế quy định tại Điều 7 Luật Thuế lợi tức đối với từng ngành, nghề.

Điều 4. Các khoản chi phí hợp lệ, hợp lý được trừ để tính lợi tức chịu thuế ghi trong Điều 9 Luật Thuế lợi tức quy định như sau:

1. Khấu hao tài sản cố định. Các tài sản cố định có sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh.
2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng (gọi chung là vật tư) tính theo mức tiêu hao và giá xuất kho thực tế hợp lý, sử dụng vào sản xuất kinh doanh có liên quan đến lợi tức chịu thuế phát sinh trong kỳ.
3. Tiền lương, tiền công, các khoản mang tính chất tiền lương phải trả áp dụng đối với các ngành nghề thuộc mọi thành phần kinh tế, căn cứ vào chính sách tiền lương và thu nhập do Nhà nước quy định.
4. Đối với hộ tư nhân kinh doanh được tính trừ phần tiền lương, tiền công thuê ngoài theo quy định trong khoản 3 điều này; tiền lương, tiền công trả cho chủ hộ tư nhân không được coi là chi phí, và không được trừ khi xác định lợi tức tính thuế.
5. Các khoản chi phí khác ngoài các chi phí nói ở các khoản 1, 2, 3 điều này được công nhận hợp lệ, hợp lý bao gồm:
 - a) Chi phí quản lý là các khoản chi phí chung.
 - b) Chi về mua hoặc chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế phát minh, giấy phép chuyển giao công nghệ và các dịch vụ kỹ thuật (không thuộc tài sản cố định).
 - c) Chi phí về tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.
 - d) Các khoản mua bảo hiểm theo chế độ thống nhất của Nhà nước.
 - e) Các khoản chi phí bằng tiền theo chế độ.
 - g) Các khoản thuế được trừ bao gồm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thuế hoặc lệ phí phải nộp có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh như thuế nhà đất, thuế tài nguyên, thu trên vốn, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông, v.v...

6. Không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định lợi tức chịu thuế, hoặc không được tính để giảm trừ lợi tức chịu thuế các khoản sau đây:

a) Các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng vượt quá định mức cho phép, thiệt hại về ngừng sản xuất do mọi nguyên nhân, thiệt hại do trách nhiệm cá nhân gây ra hoặc do không xác định được đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường vật chất.

b) Khoản tiền nộp phạt của cơ sở kinh doanh.

c) Các khoản chi mang tính chất tiền thưởng như tiền thưởng từ các quỹ, thưởng tiết kiệm, v.v...

d) Các khoản chi không đúng chế độ của Nhà nước quy định.

e) Các khoản lỗ khác.

g) Các khoản chi do nguồn vốn khác đài thọ.

h) Khoản bảo toàn vốn vượt mức quy định.

Điều 5.

a) Cơ sở kinh doanh (trừ hộ kinh doanh nhỏ, hộ buôn chuyển) nộp thuế lợi tức theo thuế suất ổn định trên lợi tức chịu thuế cả năm đối với từng nhóm ngành nghề như sau:

Thuế suất 25% đối với các ngành sản xuất điện năng; các ngành khai thác mỏ, khoáng sản, lâm sản, thủy sản, nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt; luyện kim; cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và vật truyền dẫn; sản xuất hoá chất cơ bản; sản xuất phân bón; sản xuất thuốc trừ sâu; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải; xây dựng; thủy nông.

Thuế suất 35% đối với các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm, chế biến lương thực và sản xuất khác.

Thuế suất 45% đối với thương nghiệp, ăn uống và dịch vụ các loại.

Cơ sở kinh doanh nhiều ngành nghề chịu thuế suất khác nhau phải hạch toán riêng lợi tức chịu thuế theo từng ngành nghề và nộp thuế lợi tức theo thuế suất đối với từng ngành nghề. Nếu cơ sở không hạch toán riêng được lợi tức chịu thuế của từng ngành nghề thì áp dụng thuế suất thuế lợi tức cao nhất đối với ngành nghề có kinh doanh, tính trên tổng số lợi tức chịu thuế của toàn bộ cơ sở.

b) Lợi tức khác của cơ sở kinh doanh (ngoài lợi tức của nghiệp vụ kinh doanh cơ bản) được nộp thuế lợi tức theo thuế suất thuế lợi tức của hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản.

Lợi tức khác bao gồm lãi tiền gửi Ngân hàng; lãi tiền cho vay (không thuộc hoạt động tín dụng); lợi tức về cho thuê tài sản; lợi tức về thanh lý tài sản, chuyển nhượng tài sản; lợi tức về góp vốn cổ phần; lợi tức về các hoạt động tài chính khác; lợi tức về các hoạt động liên doanh liên kết. Riêng đối với lợi tức từ hoạt động liên doanh thì phải nộp thuế lợi tức tại đơn vị nhận liên doanh, nếu chưa nộp thuế tại đơn vị nhận liên doanh thì phải nộp thuế lợi tức trên phần lợi tức được chia.

Điều 6. Cơ sở kinh doanh ngoài việc phải nộp thuế lợi tức theo thuế suất ổn định quy định tại điểm a của Điều 5 Nghị định này, nếu có lợi tức chịu thuế vượt trên mức quy định thì phải nộp thuế lợi tức bổ sung, như sau:

- a) Hộ tư nhân kinh doanh nếu có lợi tức chịu thuế bình quân tháng trên 10 triệu đồng thì phần lợi tức vượt trên 10 triệu đồng phải nộp thuế lợi tức bổ sung 25%.
- b) Tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh nếu có lợi tức chịu thuế tính theo đầu người góp vốn bình quân tháng trên 10 triệu đồng thì phần lợi tức vượt trên 10 triệu đồng phải nộp thuế lợi tức bổ sung 25%
- c) Doanh nghiệp Nhà nước nếu có lợi tức chịu thuế cao do lợi thế khách quan mang lại, phải nộp thuế lợi tức bổ sung. Thuế lợi tức bổ sung tính trên phần lợi tức còn lại sau khi đã tính thuế lợi tức theo thuế suất ổn định và trích lập ba quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

Doanh nghiệp có lợi thế khách quan là doanh nghiệp do có những điều kiện thuận lợi trong kinh doanh hơn doanh nghiệp khác, nên chi phí ít hơn và thu được lợi tức cao hơn, như có vị trí kinh doanh thuận lợi; được ưu tiên trang bị kỹ thuật; thuộc ngành nghề kinh doanh ít bị cạnh tranh ở trong nước...

Thuế suất thuế lợi tức bổ sung đối với từng ngành, nghề, quy định như sau:

30% đối với các ngành khai thác tài nguyên, sản xuất, xây dựng, vận tải.

40% đối với các ngành thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ các loại;

Mức trích lập ba quỹ làm căn cứ xác định thuế lợi tức bổ sung được quy định như sau:

Quỹ khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh tính bằng 35% trên phần lợi tức còn lại sau khi đã tính thuế lợi tức theo thuế suất ổn định;